

Good morning!

Good afternoon!

Good evening!

Goodbye!

See you later!

Goodnight!

おはようございます

こんにちは

こんばんは

さよなら

じゃ、また

おやすみなさい

5

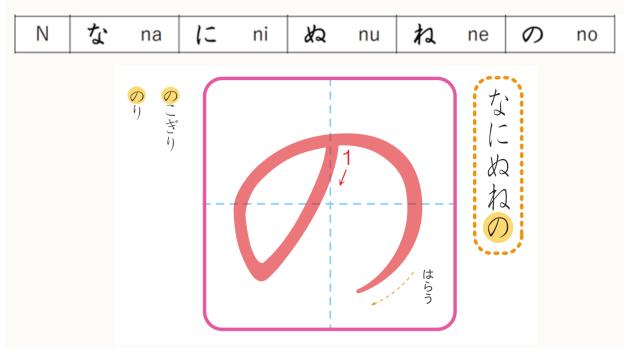


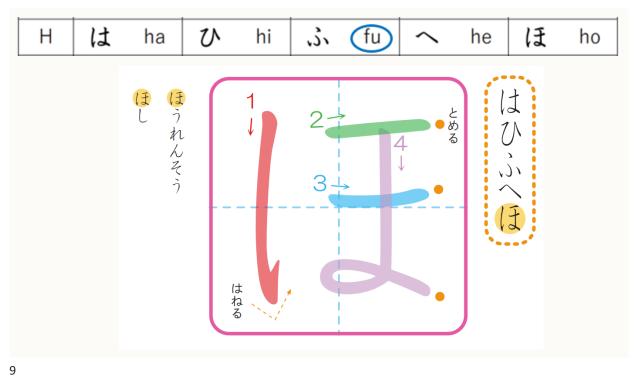


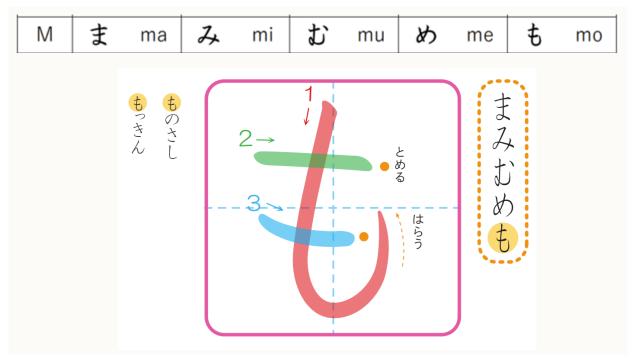
2. Bộ chữ tiếng Nhật (Tiếp)

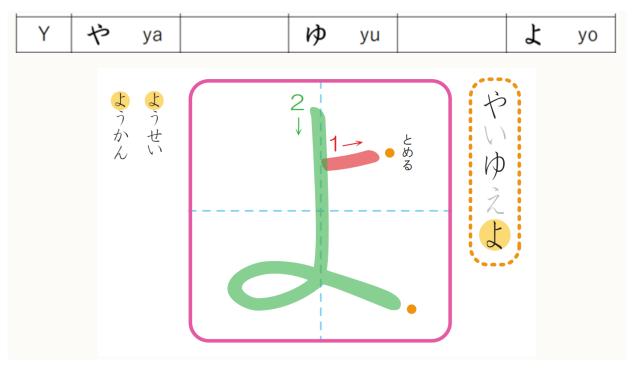


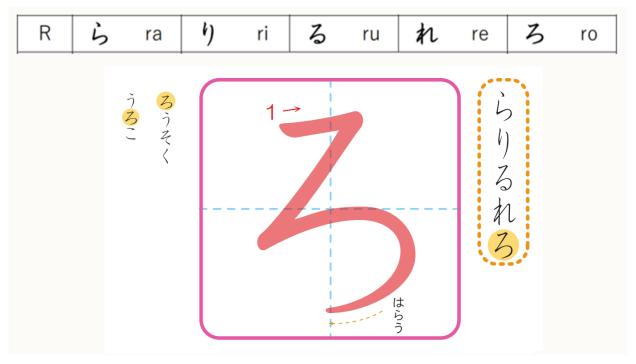


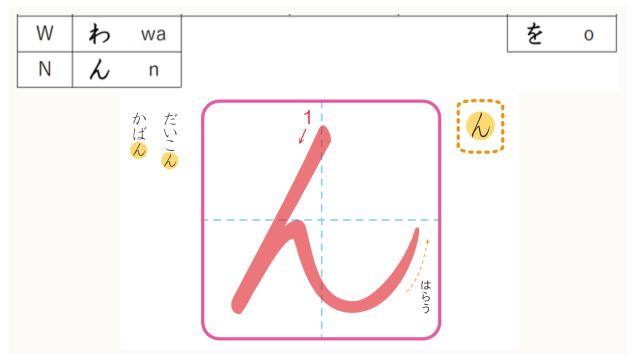
















Những Hiragana (Ưઠదికి) dễ nhầm

(Authorite Mariana (Uઠదికి) dễ nhầm

(Authorite Mariana (Uઠదిs) dễ nhầm

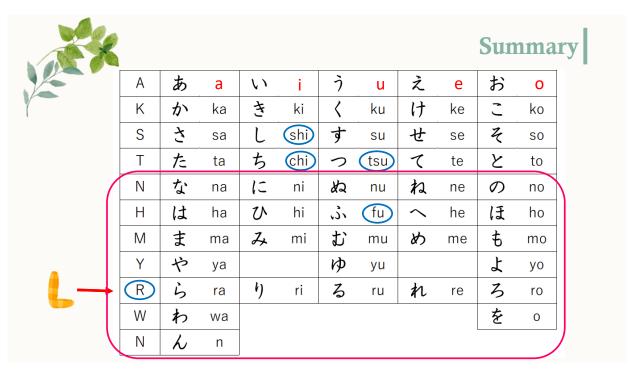
(Authorite Mariana (Uઠca) dễ nhầm

(Authorite









### Summary

### Lưu ý các chữ cái nét giống nhau dễ nhầm:

- あ(A)、め(Me) ・ぬ(Nu)、め(Me)
- い(I)、り(Ri) こ(Ko)、に(Ni)
- う(U)、つ(Tsu) ・そ(So)、ろ(Ro)
  き(Ki)、さ(Sa) ・ろ(Ro)、る(Ru)
- ・ け(Ke)、は(Ha) ・ れ(Re)、ね(Ne)、わ(Wa)、
- ・ て (Te)、と (To) ん (N)

21





3. Âm đục Âm bán đục





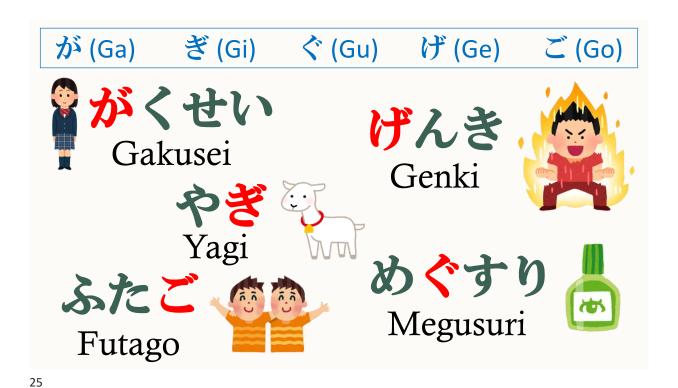
## Âm đục & Âm bán đục

(Tenten) (Maru)

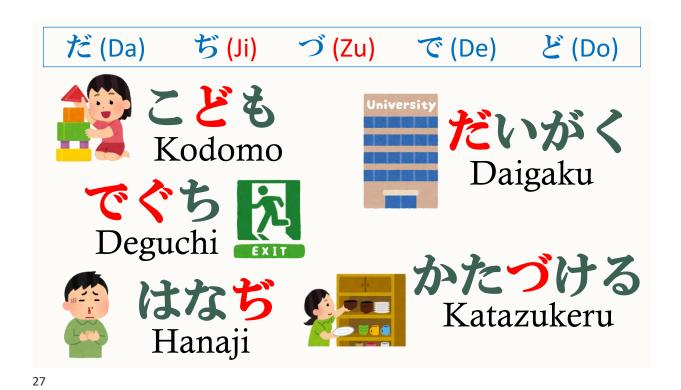
G	が	ga	ぎ	gi	<b>(</b> *	gu	げ	ge	ご	go
Z	ざ	za	じ	$\left( \begin{array}{c} \cdot \\ \cdot \end{array} \right)$	ず	zu	ぜ	ze	ぞ	ZO
D	だ	da	ぢ	$\left( \begin{array}{c} \cdot \\ \cdot \end{array} \right)$	づ	zu	で	de	と゛	do
В	ば	ba	び	bi	3"	bu	~`	be	ぼ	bo
Р	ぱ	ра	ぴ	pi	,3°	pu	~	ре	ぽ	ро

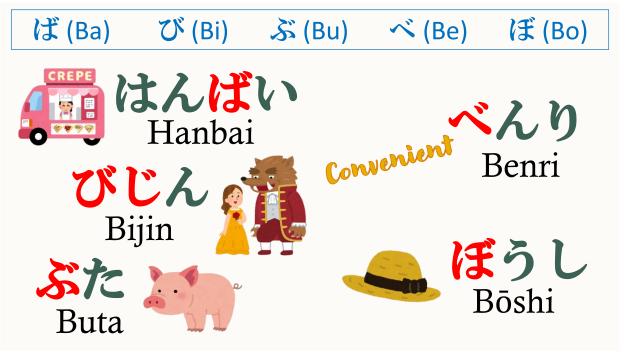
23

#### Thêm dấu vào phía trên bên phải các chữ cái hàng Ka, Sa, Ta, Ha Âm đục hàng Ka $(K \rightarrow G)$ Âm đục hàng Sa (S→ Z) Shi Su 3 ずぜ Âm đục Ga Gi Za Zu Zo Go Âm đục hàng Ta $(T \rightarrow D)$ Âm đục hàng Ha (H→ B) II То На Tsu Не Но だ で ば び ぼ Da Zu De Do Ba Bu Be Во



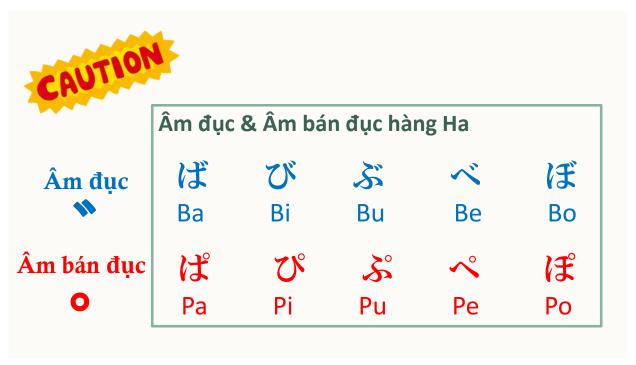








- · Ở bộ chữ Hiragana thường hay gặp ở các từ tượng thanh; tượng hình
- Thường hay gặp ở các từ vựng bằng chữ Katakana hơn





# Summary

G	が	ga	ぎ	gi	⟨*	gu	げ	ge	7"	go
Z	ざ	za	じ	ji	ず	zu	ぜ	ze	ぞ	ZO
D	だ	da	ぢ	ij	づ	zu	で	de	ど	do
В	ば	ba	び	bi	,3,	bu	~	be	ぼ	bo
Р	ぱ	ра	ぴ	pi	,;;	pu	~°	pe	ぽ	ро

31





Excuse me! すみません

I'm sorry

すみません

ごめんなさい

ごめん (ね)

